

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST

Ngày 08-7-2020

V/v “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng Hạnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Nguyễn Văn Lớn.

2/ Bà Hà Thị Dung.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Chúc– Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 48/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Bích V, sinh năm 1990 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn Ng, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 04 / 02 /2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị Bích V trình bày:*

Chị và anh Lê Văn Ng chung sống với nhau từ năm 2009, chị và anh Ng có đến Ủy ban nhân dân xã Vĩnh An, huyện Ba Tri đăng ký kết hôn nhưng sau đó đến

hỏi thì tài liệu tại Ủy ban không thể hiện chị và anh Ng có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, chị và anh Ng xảy ra bất đồng do anh Ng ham chơi không phụ lo cuộc sống kinh tế gia đình, uống rượu về gây sự với chị. Qua thời gian dài, chị thấy anh Ng không thay đổi nên sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Chị nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh Ng không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án không công nhận giữa chị và anh Ng là vợ chồng.

Chị và anh Lê Văn Ng có 02 con chung tên: Lê Tuyết N, sinh ngày 06/02/2011; Lê Trần Bằng N, sinh ngày 03/10/2015. Khi chấm dứt hôn nhân, chị đồng ý nuôi con, không yêu cầu anh Ng cấp dưỡng.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*\* Theo bản tự khai ngày 05/5/2020, đơn từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 13/5/2020, trong quá trình tố tụng bị đơn anh Lê Văn Ng trình bày:*

Anh và chị Trần Thị Bích V chung sống năm từ 2009, anh và chị V có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh An, huyện Ba Tri nhưng không có giấy chứng nhận kết hôn, anh có đến Ủy ban nhân dân xã Vĩnh An hỏi nhưng tài liệu tại Ủy ban không có thể hiện anh và chị V đăng ký kết hôn. Thời gian trước, anh có đi chơi và thiếu nợ nhưng anh đã trả xong, trong lúc anh và chị V xảy ra cự cãi do anh nóng tính nên có lời lẽ không hay, anh hứa sẽ sửa đổi. Anh còn thương chị V và các con nên không muốn chấm dứt hôn nhân nhưng chị V kiên quyết thì anh đồng ý theo yêu cầu của chị V.

Anh và chị V có 02 con chung: Lê Tuyết N, sinh ngày 06/02/2011; Lê Trần Bằng N, sinh ngày 03/10/2015. Khi anh và chị V chấm dứt hôn nhân, anh đồng ý để chị V nuôi con chung.

Tài sản, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*\* Theo biên bản lấy ý kiến ngày 05/5/2020 con chung của chị Trần Thị Bích V và anh Lê Văn Ng là Lê Tuyết N có nguyện vọng sống với chị V.*

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử đúng như thành phần quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thể hiện vô tư, khách quan. Đối với đương sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Ng là phù hợp với quy định. Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị V và anh Ng chung sống với nhau vào năm 2009, chị V cho rằng có đăng ký kết hôn nhưng Ủy ban nhân dân xã Vĩnh An xác nhận chị V và anh Ng không có đăng ký kết hôn nên chị V yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Ng là có căn cứ. Về*

con chung: Chị V yêu cầu nuôi con chung, cháu Lê Tuyết N có nguyện vọng sống với chị V. Căn cứ Điều 14, 53 đề nghị không công nhận chị V và anh Ng là vợ chồng. Con chung: Lê Tuyết N, sinh ngày 06/02/2011; Lê Trần Băng N, sinh ngày 03/10/2015 giao cho chị V nuôi là phù hợp theo Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị V không yêu cầu anh Ng cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng: Anh Lê Văn Ng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Ng là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Bích V và anh Lê Văn Ng chung sống với nhau từ năm 2009, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, do anh Ng không chăm lo cuộc sống kinh tế gia đình, đến đầu năm 2020 thì chị V và anh Ng sống ly thân. Tại tòa, chị V vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án không công nhận giữa chị và anh Ng là vợ chồng. Trong quá trình tố tụng, anh Ng cũng đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị V. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã An Hòa Tây, Ủy ban nhân dân xã Vĩnh An (Ba Tri, Bến Tre) thì quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh Ng không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của chị V và anh Ng chung sống từ năm 2009 đến nay không đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, 53 Luật hôn nhân gia đình không công nhận chị V và anh Ng là vợ chồng.

[2] Về con chung: Lê Tuyết N, sinh ngày 06/02/2011; Lê Trần Băng N, sinh ngày 03/10/2015. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu N có nguyện vọng sống với chị V và chị V yêu cầu nuôi con nên giao cho chị V tiếp tục nuôi con là phù hợp theo Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị V không yêu cầu anh Ng cấp dưỡng.

[3] Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Bích V phải nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận giữa chị Trần Thị Bích V và anh Lê Văn Ng là vợ chồng.

2. Con chung: Chị Trần Thị Bích V tiếp tục nuôi con chung là Lê Tuyết N, sinh ngày 06/02/2011; Lê Trần Băng N, sinh ngày 03/10/2015. Ghi nhận sự tự nguyện của chị V không yêu cầu anh Ng cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Văn Ng có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

4. Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008793 ngày 04/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Chị V đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản

án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại trụ sở UBND xã nơi bị đơn cư trú để yêu cầu  
Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã A;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hồng Hạnh**

